TCVN TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 9310-8:2012

ISO 8421-8:1990

Xuất bản lần 1

PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY – TỪ VỰNG
PHẦN 8: THUẬT NGỮ CHUYÊN DÙNG CHO CHỮA CHÁY, CỨU NẠN VÀ XỬ LÝ VẬT LIỆU NGUY HIỂM

Fire protection – Vocabulary

Part 8: Terms specific to fire-fighting, rescue services and handling hazardous materials

HÀ NỘI – 2012

Mục lục

Trang

1 Phạm vi áp dụng 5
2 Tài liệu viện dẫn 5
3 Thuật ngữ và định nghĩa 6
3.1 Tổ chức, phương án điều hành, thông tin liên lạc 6
3.1.1 Tổ chức 6
3.1.2 Các phương án điều hành 10
3.1.3 Thông tin liên lạc 14
3.2 Xe, máy dùng cho chữa cháy và cứu nạn 15
3.3 Trang thiết bị 18
3.3.1 Trang bị bảo vệ cá nhân 18
3.3.2 Thiết bị thở 20
3.3.3 Trang thiết bị phát hiện nguy hiểm 22
3.3.4 Máy bơm 23
3.3.5 Vòi chữa cháy 24
3.3.6 Ống nhánh và vòi phun 26
3.3.7 Phụ tùng 28
3.3.8 Bọt và thiết bị tạo bọt 29
3.3.9 Thang 31
3.3.10 Thiết bị cứu nạn 32
3.3.11 Các trang thiết bị khác 34
3.4 Cấp nước 37
3.5 Các phương tiện chữa cháy trong nhà 38

Lời nói đầu

TCVN 9310 -8 : 2012 hoàn toàn tương đương với ISO 8421- 8: 1990.

TCVN 9310 -8 : 2012 được chuyển đổi từ TCXDVN 216 : 1998 (ISO 8421- 4: 1990) theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm b) Khoản 1 Điều 7 Nghị định 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Bộ TCVN 9310 dưới tiêu đề chung là "*Phòng cháy chữa cháy – Từ vựng*" bao gồm những phần sau:

- TCVN 9310-3:2012 (ISO 8421-3:1989) Phần 3: Phát hiện cháy và báo cháy.
- TCVN 9310-4:2012 (ISO 8421-4:1990) Phần 4 : Thiết bị chữa cháy.
- TCVN 9310-8:2012 (ISO 8421-8:1990) Phần 8: Thuật ngữ chuyên dùng cho chữa cháy, cứu nạn và xử lý vật liệu nguy hiểm.

Bộ ISO 8421 *Fire protection – Vocabulary*, còn có các phần sau:

- ISO 8421-1:1987 Part 1: General terms and phenomena of fire.
- ISO 8421-2:1987 Part 2: Structural fire protection.
- ISO 8421-5:1988 Part 5: Smoke control.
- ISO 8421-6:1987 Part 6: Evacuation and means of escape.
- ISO 8421-7:1987 Part 7: Explosion detection and suppression means.

TCVN 9310 -8: 2012 do Viện Kiến trúc, Quy hoạch Đô thị và Nông thôn biên soạn, Bộ Xây dựng đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Phòng cháy chữa cháy - Từ vựng

Phần 8: Thuật ngữ chuyên dùng cho chữa cháy, cứu nạn và xử lý vật liệu nguy hiểm

Fire protection - Vocabulary

Part 8: Terms specific to fire-fighting, rescue services and handling hazardous materials

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này đưa ra các thuật ngữ chuyên dùng cho phòng cháy chữa cháy, cứu nạn và xử lý vật liệu nguy hiểm. Các thuật ngữ được xếp theo thứ tự chữ cái tiếng Anh.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết khi áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 9310-3:2012 (ISO 8421-3:1989), *Phòng cháy chữa cháy – Từ vựng – Phần 3: Phát hiện cháy và báo cháy.*

TCVN 9310 -4: 2012 (ISO 8421-4:1990) [1)] , *Phòng cháy chữa cháy – Từ vựng – Phần 4: Thiết bị chữa cháy.*

ISO 8421-1: 1987, *Fire protection– Vocabulary– Part 1: General terms and phenomena (Phòng cháy chữa cháy – Từ vựng – Phần 1: Các thuật ngữ chung và các hiện tượng cháy).*

ISO 8421-2 : 1987, *Fire protection – Vocabulary – Part 2: Structural fire protection (Phòng cháy chữa cháy - – Từ vựng – Phần 2: Cơ cấu phòng cháy chữa cháy).*

ISO 8421-5:1988, *Fire protection – Vocabulary – Smoke control (Phòng cháy chữa cháy – Từ vựng – Phần 5: Kiểm soát khói).*

1) Các TCVN sắp ban hành

3 Thuật ngữ và định nghĩa

3.1 Tổ chức, phương án điều hành, thông tin liên lạc

3.1.1 Tổ chức

3.1.1.1

Báo cháy

Xem 3.1.1, TCVN 9310-3: 2012 (ISO 8421-3)

3.1.1.2

Thời gian có mặt tại đám cháy

Khoảng thời gian từ khi nhận được tin báo cháy hoặc trường hợp khẩn cấp khác đến khi lực lượng, phương tiện chữa cháy đến được hiện trường.

3.1.1.3

Phiếu điều phối

Xem phiếu dự trù (3.1.1.29).

3.1.1.4

Tháp tập luyện

Nhà cao kiểu tháp chủ yếu được dùng cho đội chữa cháy tập luyện và để phơi khô vòi chữa cháy.

3.1.1.5

Tin báo khẩn cấp

Báo cháy hoặc các trường hợp khẩn cấp khác mà đội chữa cháy nhận được.

3.1.1.6

Số máy khẩn cấp

Số điện thoại đặc biệt được dùng để liên lạc với trạm dịch vụ cấp cứu.

3.1.1.7

Báo cháy giả

Việc gọi khẩn cấp diễn ra khi không có sự cố khẩn

3 Terms and definitions

3.1 Organization, operations and tactics, communication

3.1.1 Organization

3.1.1.1

Alarm of fire

Warning of a fire, originated by a person or by an automatic device (see ISO 8421-3)

3.1.1.2

Attendance time

Lapsed time between receipt of a report of a fire or other emergency and the arrival of fire appliances at the scene (may be referred to as response time in North America)

3.1.1.3

Dispatch card

See predetermined attendance card (3.1.1.29)

3.1.1.4

Drill tower

Tower-like building primarily used for practicing fire brigade operations and for drying hose.

3.1.1.5

Emergency call

Alarm of fire or other emergency received by the fire brigade

3.1.1.6

Emergency number

Special telephone number used to make contact with an emergency service

3.1.1.7

False alarm

Emergency call made when there is or was no

cấp.

CHÚ THÍCH : Xem thêm thuật ngữ 3.1.1.8, 3.1.1.9 và 3.1.1.10.

emergency

NOTE: See also terms 3.11.8, 3.1.1.9, and 3.1.1.10

3.1.1.8

Báo cháy giả ác ý

Báo cháy giả phát ra do một người biết rõ không có sự cố khẩn cấp.

3.1.1.8

False alarm, malicious

False alarm originated by a person knowing that there is or was no emergency.

3.1.1.9

Báo cháy giả với dụng ý tốt

Báo cháy giả phát ra do một người với dụng ý tốt tin rằng có cháy hoặc sự cố khẩn cấp.

3.1.1.9

False alarm with good intent

False alarm originated by a person, with good intent, in the mistaken belief that there is or was a fire or other emergency

3.1.1.10

Báo cháy giả, do hỏng hóc hệ thống

Báo cháy giả do thiết bị hỏng hóc phát ra.

3.1.1.10

False alarm, system failure

False alarm originated by defective equipment

3.1.1.11

Báo cháy

Xem báo cháy (3.1.1.1).

3.1.1.11

Fie alarm

See alarm of fire (3.1.1.1)

3.1.1.12

Đội chữa cháy

Tổ chức gồm những người được huấn luyện, có phương tiện và thiết bị để dập tắt các đám cháy và các trường hợp khẩn cấp khác.

3.1.1.12

Fire brigade

Organization with trained personnel, appliances and equipment for dealing with fires and other emergencies.

3.1.1.13

Nhiệm vụ đội chữa cháy

Thuật ngữ chung để chỉ các hoạt động của đội chữa cháy có thể bao gồm cả việc cứu nạn (có thể kể cả cấp cứu y tế), chữa cháy, cứu nạn và phòng chống cháy.

3.1.1.13

Fire brigade responsibilities

Generic term for the activities of a fire brigade which may embrace rescue (which may include paramedics), fire fighting, salvage and fire prevention

3.1.1.14

Đội chữa cháy tư nhân

Đội chữa cháy được thành lập và cấp kinh phí trong khuôn khổ của một tổ chức để đảm bảo việc

3.1.1.14

Fire brigade, private

Fire brigade established and financed within an organization to provide fire protection to its own

phòng cháy chữa cháy đối với tài sản và con người của tổ chức đó.

assets and personnel.

3.1.1.15

Đội chữa cháy công cộng

Đội chữa cháy được điều hành bằng quy chế, thực hiện việc chữa cháy, cứu nạn hoặc các công việc sự cố khẩn cấp khác và trong một số trường hợp, thực hiện việc phòng cháy với cộng đồng.

3.1.1.15

Fire brigade, public

Fire brigade controlled by statute, which provides fire fighting, rescue, other emergency services and, in some circumstances, fire prevention services to a community

3.1.1.16

Đội chữa cháy tại chỗ

Xem đội chữa cháy tư nhân (3.1.1.14)

3.1.1.16

Fire brigade, works

See fire brigade, private (3.1.1.14)

3.1.1.17

Gọi báo cháy

Báo cháy do một người nói trực tiếp hoặc gọi điện thoại tới phòng điều khiển chữa cháy, TCVN 9310-3: 2012(ISO 8421-3)

3.1.1.17

Fire call

Alarm of fire transmitted verbally or by telephone by a person to a fire service control room (see ISO 8421-3)

3.1.1.18

Phòng cảnh sát phòng cháychữa cháy

Xem đội chữa cháy (31.1.12).

3.1.1.18

Fire department

See fire brigade (3.1.1.13)

3.1.1.19

Nhân viên chữa cháy

Thành viên tham giamột cách chủ động vào hoạt động của đội chữa cháy.

3.1.1.19

Fire fighter

Active participating member of a fire brigade

3.1.1.20

Nhân viên chữa cháy chuyên nghiệp

Người có nghề nghiệp chính là chữa cháy.

3.1.1.20

Fire fighter, full time

Person whose main occupation is that of fire fighting

3.1.1.21

Nhân viên chữa cháy không chuyên

Người mà nghề nghiệp chính không phải là chữa cháy nhưng được lấy làm nhân viên chữa cháy vào từng thời gian.

3.1.1.21

Fire fighter, part time

Person whose main occupation is other than that of fire fighting but who is employed as a fire fighter on a part-time basis.

3.1.1.22

Nhân viên chữa cháy lưu dung

Xem nhân viên chữa cháy không chuyên (3.1.1.20).

3.1.1.22

Fire fighter, retained

See fire fighter, part time (3.1.1.21)

3.1.1.23

Nhân viên chữa cháy tình nguyện

Xem nhân viên chữa cháy không chuyên (3.1.1.20).

3.1.1.23

Fire fighter, volunteer

See fire fighter, part time (3.1.1.21)

3.1.1.24

Kho phương tiện chữa cháy

Trạm chữa cháy không thường xuyên có nhân viên trực (xem trạm chữa cháy 3.1.1.25).

3.1.1.24

Fire house

Fire station which is normally unstaffed (see also fire station, 3.1.1.25)

3.1.1.25

Trạm chữa cháy

Tòa nhà dành cho nhân viên đội chữa cháy, để phương tiện, thiết bị chữa cháy (xem kho phương tiện chữa cháy 3.1.1.24).

3.1.1.25

Fire station

Building housing fire brigade appliances, equipment and personnel (see also fire house 3.1.1.24)

3.1.1.26

Báo cháy sơ cấp

Xem sự dự trù trang thiết bị (3.1.1.28).

3.1.1.26

First alarm

See predetermined attendance (3.1.1.28)

3.1.1.27

Cán bộ chỉ huy

Cán bộ chỉ huy một trạm chữa cháy, phương tiện hoặc các hoạt động ở hiện trường có cháy hoặc ở một tình trạng khẩn cấp khác.

3.1.1.27

Officer in charge

Officer commanding a fire station, the appliance, or the operations at the scene of s fire or other emergency

3.1.1.28

Dự trù trang thiết bị

Số lượng và chủng loại trang thiết bị mà đội chữa cháy dự kiến trước để đáp ứng sơ bộ ban đầu tình trạng khẩn cấp.

3.1.1.28

Pre-determined attendance

Number and type of appliances scheduled by the fire brigade to form the initial response to the emergency

3.1.1.29

Bảng dự trù trang thiết bị

Bảng ghi chi tiết các trang thiết bị được dự trù trước.

3.1.1.29

Predetermined attendance card (instruction)

Card detailing the predetermined attendance

3.1.1.30

Thời gian xuất xe

Khoảng thời gian từ khi nhận được thông báo về đám cháy hoặc một tình trạng khẩn cấp khác tới khi phương tiện chữa cháy rời trạm chữa cháy (xem thời gian có mặt tại đám cháy 3.1.1.2).

3.1.1.30

Response time

Lapsed time between receipt of a report of a fire or other emergency and the fire Appliances leaving the fire station (see also attendance time, 3.1.1.2)

3.1.1.31

Thời gian đáp ứng

Xem thời gian có mặt tại đám cháy (3.1.1.2).

3.1.1.31

Response time (North America)

See attendance time (3.1.1.2)

3.1.1.32

Bảng điều hành

Xem bảng dự trù trang thiết bị (3.1.1.28).

3.1.1.32

Running card

See predetermined attendance card instruction (see 3.1.1.29)

3.1.1.33

Cột trượt

Cột cố định được đội viên chữa cháy dùng để tụt xuống nhanh từ những tầng trên của trạm chữa cháy.

3.1.1.33

Sliding pole

Fixed pole used by fire fighters for rapid descent from th upper floor of a fire station

3.1.2 Các phương án điều hành

3.1.2 . Operations and tactics

3.1.2.1

Đốt cháy chặn

Xem đám cháy chặn (3.1.2.6)

3.1.2.1

Back burn

See counter fire (see 3.1.2.6.)

3.1.2.2

Người điều khiển lăng chữa cháy

Nhân viên chữa cháy điều khiển lăng chữa cháy.

3.1.2.2

Branch man

Fire fighter controlling a branch

3.1.2.3

Trạm chỉ huy

Xem sở chỉ huy (3.1.2.5).

3.1.2.3

Command post

See control point (3.1.2.5.)

3.1.2.4

Đám cháy lớn

Đám cháy trải rộng, di chuyển bao trùm một số tòa nhà hoặc một vùng rừng rộng vượt qua chướng ngại vật tự nhiên hoặc nhân tạo (ví dụ :

3.1.2.4

Conflagration

Fire of large extent with a moving front involving a number of buildings, or a large area of forest, which crosses a natural or man-made barrier, e.g.

một con đường hoặc một dòng nước).

a road or waterway

3.1.2.5

Sở chỉ huy

Vị trí đặc biệt được thiết lập để chỉ huy thực hiện phương án chữa cháy tại hiện trường có sự cố lớn.

3.1.2.5

Control point

Specially marked position established for tactical command at the scene of a major incident

3.1.2.6

Đám cháy chặn

Việc gây ra một đám cháy được kiểm soát để tạo vành đai ngăn lửa (3.1.2.10) trên đường đi của một đám cháy lớn đang phát triển, thường là trong việc chữa cháy rừng.

3.1.2.6

Counter fire

Practice of starting a controlled fire to create a fire break (see 3.1.2.10) in the path of an advancing conflagration, usually in forest fire fighting

3.1.2.7

Làm ướt

Sự làm ướt cần có sau khi đám cháy đã được dập tắt để xử lí các nguồn cháy âm ỉ, mảnh vụn bị đốt nóng,v.v...

3.1.2.7

Damping down

Wetting operations required after a fire has been extinguished, to deal with possible hidden smouldering, hot debris, etc...

3.1.2.8

Khử ô nhiễm

Việc loại trừ hoặc khử tới mức an toàn ô nhiễm hóa chất hoặc các ô nhiễm khác gây nguy hiểm cho người chữa cháy.

3.1.2.8

Decontamination

Removal or reduction to a safe level of chemical or other contamination, to which a fire fighter has been exposed

3.1.2.9

Vùng kiểm soát cháy

Vùng lãnh thổ do một đội chữa cháy hay một trạm chữa cháy chịu trách nhiệm quản lí, xem nhiệm vụ của đội chữa cháy (3.1.1.13).

3.1.2.9

Fire area

Geographic area covered by a fire brigade or fire station and for which they are responsible (see fire brigade responsibilities, 3.1.1.13)

3.1.2.10

Vành đai ngăn cháy

Việc tạo ra vùng trắng trên đường đi của một đám cháy đang phát triển bằng cách tạo ra đám cháy chặn hoặc di chuyển nhiên liệu, hoặc làm ướt nhiên liệu cháy.

3.1.2.10

Fire break

Practice of creating a sterile area in the path of an advancing fire by either counter firing, removal of fuel or wetting down of potential fuel

3.1.2.11

Chữa cháy

Tác động thích hợp để dập tắt đám cháy.

3.1.2.11

Fire fighting

Taking suitable action to extinguish a fire

3.1.2.12

Vùng có cháy

Khu vực mà trong đó các thao tác chữa cháy đang được tiến hành.

3.1.2.12

Fire ground

Area within which fire fighting operations are in progress

3.1.2.13

Phòng cháy

Các biện pháp được áp dụng để đề phòng đám cháy bùng phát và/hoặc hạn chế hậu quả của nó (ISO 8421-1).

3.1.2.13

Fire prevention

Measures taken to prevent the out-break of a fire and/or to limit its effect (see ISO 8421-1)

3.1.2.14

Chữa cháy bằng dòng nước phun tia

Xem tia phun (3.1.2.16).

3.1.2.14

Fire stream

See jet (3.1.2.16)

3.1.2.15

Chữa cháy bằng cột nước đặc phun tia

Xem tia phun (3.1.2.16).

3.1.2.15

Fire stream, solid

See jet, solid (3.1.2.17)

3.1.2.16

Tia phun

Chất chữa cháy, thường là nước, đi ra từ vòi phun dưới dạng tia đặc, bụi nước hoặc màng nước (sương mù).

3.1.2.16

Jet

Extinguishing medium, usually water, leaving a nozzle as a solid jet, water spray, or water fog (mist)

3.1.2.17

Tia nước đặc

Tia phun (3.1.2.16) ra các tia nước có áp nhằm tạo được một khoảng chữa cháy lớn nhất có thể.

3.1.2.17

Jet, solid

Jet (see 3.1.2.16) with almost parallel sides used to obtain the largest range of force possible

3.1.2.18

Người điều khiển vòi phun

Xem người điều khiển lăng chữa cháy (3.1.2.2).

3.1.2.18

Nozzle man

See branch man (3.1.2.2)

3.1.2.19

Phương án tác chiến

Việc sử dụng thích hợp người, phương tiện và thiết bị ở vùng có cháy hoặc tại hiện trường của bất kì trường hợp khẩn cấp nào.

3.1.2.19

Operational tactics

Appropriate application of personnel, appliance and equipment on the fire ground or at the scene of any other emergency

3.1.2.20

Phương án chữa cháy

Phương án được xác định trước để triển khai công tác chữa cháy và các hoạt động cứu nạn tại các khu vực hoặc vị trí cụ thể

3.1.2.20

Predetermined fire plan

Predetermined plan for fire fighting and rescue operations at specific properties or locations

3.1.2.21

Cứu nạn

Việc tiến hành các biện pháp thích hợp để di chuyển người ra khỏi tình trạng nguy hiểm khi chữa cháy và các thao tác cấp cứu khác.

3.1.2.21

Rescue

Taking appropriate measures for the removal of persons from dangerous situations during fire fighting and other emergency operations.

3.1.2.22

Hồi sức

Sự phục hồi hơi thở và nhịp đập tim người bị nạn.

3.1.2.22

Resuscitation

Restoration of respiration and heart beat to a person

3.1.2.23

Cứu hộ

Tiến hành các biện pháp thích hợp để giảm nhẹ thiệt hại xảy ra trong khi thao tác chữa cháy.

3.1.2.23

Salvage

Taking appropriate measures to mitigate damage cause during fire fighting operations.

3.1.2.24

Lỗ thông khói

Tạo ra các lỗ mở trong tòa nhà để dễ dàng giảm khói và khí nóng trong quá trình thao tác chữa cháy (ISO 8421-5).

3.1.2.24

Smoke venting

Practice of creating openings in a building to facilitate the relief of smoke and hot gases during fire fighting operations (see also ISO 8421-5)

3.1.2.25

Màng nước

Nước được phun ra từ vòi phun, phân tán thành tia nhỏ (sương mù) ở áp lực cao để hấp thụ nhiệt nhanh, đẩy khói đi và giảm tới mức tối thiểu thiệt

3.1.2.25

Water fog

Water discharged from a nozzle in finely dispersed form (mist) at high pressure, used to rapidly absorb heat, eject smoke and minimize water

hại do nước gây ra.

damage

3.1.2.26

Tiếp nước bằng bơm

Sự vận chuyển nước từ nơi cấp nước ở xa tới vùng có cháy (3.1.2.12) bằng cách đặt các máy bơm trung gian trên vòi chữa cháy.

3.1.2.26

Water relay, pumping

Transfer of water to the fire ground (see 3.1.2.12.) from a remote water supply by the interposing of intermediate pumps in the hose line

3.1.2.27

Tiếp nước từ các xe chở nước

Sự vận chuyển nước từ nơi cấp nước ở xa đến vùng có cháy (3.1.2.12) bằng các xe chở nước.

3.1.2.27

Water relay, shuttle

Transport of water to the fire ground (see 3.1.2.12) from a remote water supply using water tankers.

3.1.2.28

Bụi nước

Nước được phun ra từ lăng chữa cháy ở dạng phân tán để đạt được sự dàn trải tối đa nước chữa cháy.

3.1.2.28

Water spray

Water discharged from a nozzle in dispersed form used to obtain maximum spread of the extinguishing medium

3.1.3 Thông tin liên lạc

3.1.3 Communication

3.1.3.1

Thông báo trợ giúp

Thông báo từ vùng có cháy đề nghị gửi thêm phương tiện, thiết bị hoặc người tới nơi có cháy hoặc tới nơi khẩn cấp khác.

3.1.3.1

Assistance message

Message from the fire ground initiating the dispatch of additional appliances, equipment or personnel to a fire or other emergency

3.1.3.2

Bộ điều khiển

Xem 3.2.

3.1.3.2

Control unit

See 3.2.

3.1.3.3

Phòng điều khiển

Phòng thường xuyên có nhân viên trực và được trang bị đầy đủ, nằm trong khu nhà của đơn vị phòng cháy chữa cháy. Tại đó người ta nhận các cuộc gọi khẩn cấp và sau đó điều động người, phương tiện và thiết bị (xem TCVN 9310-3 : 2012 ISO 8421-3).

3.1.3.3

Control room

Permanently staffed and fully equipped room in fire service premises in which emergency calls are received and subsequent action is taken to mobilize men, appliances and equipment (see ISO 8421-3)

3.1.3.4

Đám cháy được kiểm soát

Xem thông báo dừng (3.1.3.7).

3.1.3.5

Báo tin

Báo cáo tình hình kiểm soát cháy cho biết các chi tiết về biến cố và/hoặc sự tiến triển của hoạt động chữa cháy.

3.1.3.6

Báo cháy thứ cấp

Xem thông báo trợ giúp (3.1.3.1).

3.1.3.7

Thông báo dừng

Báo cáo cho biết đám cháy đã được ngăn chặn, không có khả năng phát triển.

3.2 Xe, máy dùng cho chữa cháy và cứu nạn

3.2.1

Thiết bị chữa cháy trên cao

Thiết bị chữa cháy có kết hợp với thang bàn xoay hoặc sàn thủy lực.

3.2.2

Thiết bị cảnh báo bằng âm thanh

Còi báo hiệu hoặc còi báo động gắn vào thiết bị chữa cháy và phát ra âm thanh để báo rằng đây là xe đi cứu nạn.

3.2.3

Xe phòng chống hóa chất

Xe chữa cháy có mang theo nhiều dụng cụ và quần áo bảo hộ để đối phó với các sự cố do hóa chất gây ra, kể cả khử độc.

3.1.3.4

Fire under control

See stop message (3.1.3.7)

3.1.3.5

Informative message

Situation report to fire control giving details of an occurrence and/or the progress of operation

3.1.3.6

Second alarm

See assistance message (3.1.3.1.)

3.1.3.7

Stop message

Report indicating that a fire is extinguished to the degree that further spreading is not expected.

3.2 Vehicles for fire fighting and rescue services

3.2.1

Aerial appliance

Fire appliance incorporating a turntable ladder or a hydraulic platform

3.2.2

Audible warning device

Siren or klaxon fitted to a fire appliance and sounded to indicate that it is an emergency vehicle

3.2.3

Chemical incident unit

Fire appliance which carries a wide range of equipment and protective clothing for dealing with chemical emergencies, including decontamination

3.2.4

Xe chỉ huy

Xe được trang bị như một phòng điều khiển di động để cán bộ chỉ huy sử dụng trong các trường hợp có bất ngờ lớn xảy ra .Xe được trang bị các hệ thống thông tin liên lạc.

3.2.4

Control unit

Fire appliance equipped as a mobile control room for use by the officer in charge at major incidents. Usually equipped with radio and other telecommunication systems.

3.2.5

Xe khống chế thiệt hại

Xe chữa cháy sử dụng nhiều thiết bị để giảm tới mức tối thiểu hoặc đề phòng các thiệt hại do nước và thiệt hại khác gây ra trong khi thao tác chữa cháy.

3.2.5

Damage control tender (truck)

Fire appliance which carries a wide range of equipment designed to minimize or prevent water and other damage occasioned during fire fighting operation.

3.2.6

Xe dùng bột chữa cháy khô

Xe chữa cháy được sử dụng hoàn toàn hoặc phần lớn để chở và phun bột vào đám cháy.

3.2.6

Dry powder appliance

Fire appliance wholly or mainly used to carry and apply powder to a fire.

3.2.7

Ôtô chữa cháy

Xe chữa cháy mang nhiều thiết bị chuyên dùng để sử dụng ở nơi có cháy hoặc ở trường hợp khẩn cấp khác.

3.2.7

Emergency tender (truck)

Fire appliance which carries a wide range of special equipment for use at fires or other emergencies.

3.2.8

Xe chữa cháy

Xe được dùng hoặc được trang bị cho mục đích chữa cháy và/hoặc mục đích cứu nạn.

3.2.8

Fire appliance (apparatus, USA)

Vehicle used or equipped for fire fighting or other emergencies.

3.2.9

Thuyền chữa cháy

Thuyền gắn động cơ được trang bị bơm và thiết bị khác để chữa cháy hoặc dùng trong các trường hợp khẩn cấp khác.

3.2.9

Fire boat

Motor vessel equipped with pumps and other equipment for fire fighting equipment.

3.2.10

Tàu kéo chữa cháy

Tàu kéo thông thường được trang bị thêm thiết bị chữa cháy.

3.2.10

Fire tug

Standard tug boat which is additionally provided with fire fighting equipment.

3.2.11

Xe khám nghiệm hiện trường cháy

Xe chữa cháy có mang theo nhiều thiết bị được sử dụng để xác định nguyên nhân cháy.

3.2.11

Fire investigation unit

Fire appliance which carries a wide range of equipment for the purpose of determining the cause of a fire.

3.2.12

Xe chở chất tạo bọt chữa cháy

Xe được sử dụng chủ yếu để chở chất tạo bọt đậm đặc và thiết bị, có thể phun bọt tạo ra lên đám cháy.

3.2.12

Foam tender (truck)

Fire appliance wholly or mainly used for carrying foam concentrate and equipment and capable of applying finished foam to a fire

3.2.13

Xe rải vòi chữa cháy

Xem xe chở vòi (3.2.14).

3.2.13

Hose laying lorry

See hose tender (3.2.14)

3.2.14

Xe chở vòi

Xe dùng để chở và rải vòi chữa cháy.

3.2.14

Hose tender

Fire appliance used to carry and to lay out hoses.

3.2.15

Toa chở vòi

Xem xe chở vòi (3.2.14).

3.2.15

Hose wagon

See hose tender (3.2.14)

3.2.16

Mâm quay thủy lực

Thiết bị chữa cháy có khớp nối, vận hành bằng thủy lực, trên đó có lồng hoặc sàn và có khả năng quay 360°.

3.2.16

Hydraulic platform

Fire appliance equipped with hydraulically operated articulating boom with a cage or platform at the upper level and capable of rotating through 360^0

3.2.17

Đèn hiệu

Đèn màu nhấp nháy trên nóc xe chữa cháy để ra hiệu rằng đó là ôtô chữa cháy.

3.2.17

Identification lamp

Coloured flashing light carried on top of a fire appliance to indicate that it is an emergency vehicle

3.2.18

Xe bơm

Xem xe bơm nước chữa cháy (3.2.19).

3.2.18

Pumper

See pumping appliance (3.2.19)

3.2.19

Xe bơm nước chữa cháy

Xe chữa cháy được trang bị máy bơm và thường có két nước, vòi chữa cháy, đầu nối và các thiết bị phụ trợ khác kèm theo để dập tắt đám cháy.

3.2.19

Pumping appliance

Fire appliance equipped with a pump and usually a water tank, hose, branches and other ancillary equipment required to extinguish fires.

3.2.20

Xe cứu nạn

Xem ô tô chữa cháy (3.2.7).

3.2.20

Rescue tender (truck)

See emergency tender (truck) (3.2.7)

3.2.21

Xe cứu hộ

Xem xe khống chế thiệt hại (3.2.5).

3.2.21

Salvage tender (truck)

See damage control tender (truck) (3.2.5)

3.2.22

Xe thang bàn quay

Xe chữa cháy vận hành bằng thủy lực, có khả năng quay 360° và dùng cơ học để vận hành các đoạn thang vươn dài

3.2.22

Turntable ladder

Fire appliance equipped with a mechanically operated sectional extending ladder, usually hydraulically operated, capable of rotating through 360^0

3.3 Trang thiết bị

3.3.1 Trang bị bảo vệ cá nhân

3.3.1.1

Quần áo chịu hóa chất

Quần áo bảo hộ làm bằng vật liệu chịu được hóa chất.

3.3 Equipment

3.3.1 Personal protective equipment

3.3.1.1

Chemical splash suit

Protective overall made of chemically resistant material

3.3.1.2

Nút tai

Nút hoặc nắp bịt tai để bảo vệ tai khỏi tiếng ồn.

3.3.1.2

Ear defenders

Plugs or muffs designed to protect the ears from noise

3.3.1.3

Bảo vệ tai

Xem nút tai (3.3.1.2)

3.3.1.3

Ear protection

See ear defenders (3.3.1.2)

3.3.1.4

Rìu của nhân viên chữa cháy

Rìu nhỏ được nhân viên chữa cháy mang ở thắt lưng.

3.3.1.4

Fire fighter's axe

Small axe carried by fire fighters on their belt

3.3.1.5

Ủng của nhân viên chữa cháy

Ủng an toàn không thấm nước, không làm phát sinh tia lửa.

3.3.1.5

Fire fighter's boots

Waterproof safety boots which will not produce sparks.

3.3.1.6

Găng tay của nhân viên chữa cháy

Găng tay an toàn được thiết kế để chống lại một hoặc nhiều mối nguy hiểm (VÍ DỤ: như điện, hóa chất, nhiệt...).

3.3.1.6

Fire fighter's gloves

Safety gloves designed to counter one or more hazards, e.g. electrical, chemical, heat, etc.

3.3.1.7

Mũ an toàn của nhân viên chữa cháy

Mũ bảo vệ mà nhân viên chữa cháy đội.

3.3.1.7

Fire fighter's helmet

Protective headgear worn by fire fighters

3.3.1.8

Bộ quần áo chống khí (độc)

Bộ áo liền quần kín khí dùng kết hợp hoặc gắn với thiết bị thở được thiết kế để mặc trong môi trường khí có hại.

3.3.1.8

Gas protection suit

One piece gas-tight suit, used in conjunction with or incorporating breathing apparatus, designed to be worn in a hostile atmosphere

3.3.1.9

Trang thiết bị phòng hộ cá nhân

Áo quần hoặc thiết bị dùng để bảo vệ nhân viên chữa cháy khi tiếp xúc với vật liệu gây hại hoặc mối nguy hiểm khác.

3.3.1.9

Personal protective equipment

Material or device worn or used to protect the fire fighter from exposure or contact with any harmful material or hazard.

3.3.1.10

Thắt lưng an toàn

Thắt lưng chuyên dùng có móc giữ, được nhân viên chữa cháy sử dụng như một phương tiện an toàn để đề phòng rơi ngã.

3.3.1.10

Safety belt

Special belt, with a snap hook, used by a fire fighter as a safety measure to prevent falling

3.3.1.11

Bộ dây treo an toàn

Bộ dây treo chuyên dùng có móc giữ được nhân viên chữa cháy sử dụng như một phương tiện an toàn để đề phòng rơi ngã.

3.3.1.11

Safety harness

Special harness with a snap hook, used by a fire fighter as a safety measure to prevent falling.

3.3.2 Thiết bị thở

3.3.2 Breathing apparatus

3.3.2.1

Thiết bị thở

Thiết bị kín dùng không khí nén hoặc ôxy dùng cho nhân viên chữa cháy hoạt động trong môi trường không có không khí trong một thời gian nhất định.

3.3.2.1

Breathing apparatus

Self-contained apparatus, using compressed air or oxygen, designed to allow a fire fighter to breathe in an otherwise non-respirable atmosphere for a limited period.

3.3.2.2

Thiết bị thở có liên lạc

Thiết bị thở chuyên dụng có gắn phương tiện thông tin để liên lạc giữa nhân viên sử dụng thiết bị thở với người chỉ huy đội vận hành thiết bị thở.

3.3.2.2

Breathing apparatus communication set

Standard breathing apparatus incorporating a means of communication between the breathing apparatus control personnel and the leader of the breathing apparatus team

3.3.2.3

Thiết bị thở dùng không khí nén

Thiết bị thở dùng không khí nén trong đó không khí thở ra không được dùng lại và việc cấp không khí được điều chỉnh bởi yêu cầu thở của người mang thiết bị.

3.3.2.3

Breathing apparatus, compressed air

Breathing apparatus, using compressed air, in which the expelled air is not re-used and the supply is governed by the wearer's breathing demand

3.3.2.4

Bảng kiểm soát thiết bị thở

Bảng trên đó thể hiện các nhãn hiệu chứng nhận thiết bị thở và để ghi thông tin bổ sung trên đó, chẳng hạn thời gian sử dụng và vị trí của người đeo thiết bị. Thường có để một đồng hồ và thời gian biểu làm việc.

3.3.2.4

Breathing apparatus control board

Display board comprising sections into which breathing apparatus identification tallies can be inserted and on which additional information, e.g. time due out and location of wearer can be recorded. Usually incorporating a clock and working duration tables.

3.3.2.5

Bảng kiểm soát thiết bị thở giai đoạn 1

Bảng kiểm soát thiết bị thở được dùng khi chỉ có một điểm vào nhà và khi có không quá bốn người

3.3.2.5

Breathing apparatus control board, stage 1

Breathing apparatus control board used when there is not more than one entry point to a building

mang thiết bị thở.

in use and when there are not more than four breathing apparatus wearers.

3.3.2.6

Bảng kiểm soát thiết bị thở giai đoạn 2

Bảng kiểm soát thiết bị thở được dùng khi có hơn một điểm vào nhà hoặc khi có quá bốn người mang thiết bị nhằm điều phối và kiểm soát hoạt động ở điểm cuối giai đoạn 1.

3.3.2.6

Breathing apparatus control board, stage 2

Breathing apparatus control board used when there is more than one entry point to a building in use, or when more than four wearers are deployed, to co-ordinate and control the activities at stage 1 end points.

3.3.2.7

Nhãn chứng nhận thiết bị thở

Thẻ kiểm tra cá nhân trên đó có ghi tên người mang, thời gian vào nhà và áp lực xi lanh tại thời điểm đó; thẻ được gửi đi cùng với nhân viên kiểm tra thiết bị thở.

3.3.2.7

Breathing apparatus identification tally

Personal control tag on which is recorded the name of the wearers, time of entry to the building, and cylinder pressure at that time, the tag is left with the breathing apparatus control officer.

3.3.2.8

Thiết bị thở áp lực dương

Thiết bị thở trong đó áp suất không đổi, vượt quá áp suất khí quyển, được bảo quản trong mặt nạ.

3.3.2.8

Breathing apparatus, positive pressure

Breathing apparatus where in a constant pressure, above that of atmospheric pressure, is maintained within the face mask.

3.3.2.9

Dây an toàn của thiết bị thở

Dây phát sáng được dùng để giúp người mang thiết bị thở tìm thấy được đường ra khỏi môi trường đầy khói.

3.3.2.9

Breathing apparatus safety line

Light line, on which there may be indicators, used to assist breathing apparatus wearers to find their way out of a smoke-filled environment

3.3.2.10

Dây an toàn thiết bị thở cá nhân

Đoạn dây của những người đeo thiết bị thở mang theo và họ có thể mắc nó với dây an toàn thiết bị thở như là một biện pháp an toàn bổ sung.

3.3.2.10

Breathing apparatus safety line, personal

Short line carried by breathing apparatus wearers and which can be clipped on to a breathing apparatus safety line as an additional safety precaution

3.3.2.11

Thiết bị thở tuần hoàn (cách ly)

Thiết bị thở thường dùng ôxy, trong đó không khí thở ra được quay vòng trở lại và việc cung cấp được điều chỉnh theo một tỉ lệ không đổi.

3.3.2.11

Breathing apparatus, regenerative

Breathing apparatus, usually using oxygen, in which the exhaled air is recycled and the supply is governed at a constant rate.

3.3.2.12

Máy báo nguy hiểm cá nhân bằng tín hiệu

Thiết bị mà người sử dụng thiết bị thở mang theo, nó sẽ vang lên tín hiệu báo nguy hiểm khi được tác động bằng tay hoặc tự động.

3.3.2.12

Personal distress signal unit

Device carried by breathing apparatus wearers which will sound a distress signal when either manually or automatically actuated.

3.3.3 Trang thiết bị phát hiện nguy hiểm

3.3.3 Hazardous materials equipment

3.3.3.1

Liều lượng kế bức xạ

Thiết bị cá nhân dùng để định lượng bức xạ ion hóa do người hấp thụ trong một khoảng thời gian.

3.3.3.1

Dosimeter

Personal instrument for measuring the amount (dose) of ionizing radiation absorbed by a person over a period of time

3.3.3.2

Khí cụ đo độ nguy hiểm nổ

Xem đầu báo khí dễ cháy nổ (Điều 3.3.3.3).

3.3.3.2

Explosimeter

See flammable gas detector (3.3.3.3)

3.3.3.3

Đầu báo khí dễ cháy nổ

Thiết bị phát hiện khí dễ cháy nổ và nồng độ hỗn hợp không khí trong vùng để xác định khả năng nổ.

3.3.3.3

Flammable gas detector

Device to detect the presence of a flammable gas and air mixture concentration in area, in order to determine explosion potential.

3.3.3.4

Phao chắn nổi

Phao chắn nổi dùng để ngăn cản hoặc hạn chế sự lan tỏa của chất bẩn trên mặt nước.

3.3.3.4

Floating barrage

Floating barrier used to hold back or confine the spread of a pollutant on the surface of water.

3.3.3.5

Dụng cụ bịt khe hở

Nút hoặc túi có thể bơm phồng lên dùng để bịt khe hở.

3.3.3.5

Leak sealing kit

Plugs, or bags, which may be inflatable, used to stop a beak

3.3.3.6

Tấm hấp thụ dầu

Tấm vật liệu hút dầu và kỵ nước được dùng để hấp thụ chất bẩn.

3.3.3.6

Oil absorbent blanket

Material that is oleophilic and hydrophobic, used to absorb a contaminant.

3.3.3.7

Nắp cống

Nắp dùng để ngăn chặn chất bẩn từ bên ngoài vào hệ thống thoát nước.

3.3.3.7

Portable manhole cover

Device used to stop a contaminant from entering the sewer system.

3.3.3.8

Đầu báo bức xạ

Thiết bị xách tay dùng để phát hiện và đo sự xuất hiện của bức xạ ion hóa anpha, gama, bêta và nơtron.

3.3.3.8

Radiation detector

Portable device used to detect and measure the presence of alpha, gamma, beta and neutron ionizing radiation

3.3.4 Máy bơm

3.3.4 Pumps

3.3.4.1

Nắp đậy

Bộ phận gắn vào đầu phân phối, cửa vào, đường ống hút khi không sử dụng.

3.3.4.1

Blank cap

Cover fitted to delivery, inlet and suction connections when they are not in use.

3.3.4.2

Máy bơm xách tay

Máy bơm và máy phát điện có thể xách tay được.

3.3.4.2

Portable pump

Self-contained pump and power unit capable of being manhandled.

3.3.4.3

Công suất máy bơm

Công suất danh định của máy bơm, được đo bằng số lít trong một phút ở áp suất quy định.

3.3.4.3

Pump capacity

The nominal output capacity of a pump, measured in litres per minute, at a given pressure.

3.3.4.4

Bộ phận mồi bơm

Thiết bị cơ khí dùng để khởi động đưa nước vào máy bơm bằng cách tạo ra chân không.

3.3.4.4

Pump primer

Mechanical device used to initiate the induction of water into a pump by the creation of a vacuum.

3.3.4.5

Máy bơm chìm

Máy bơm vận hành bằng điện được thiết kế để hoạt động dưới nước, chủ yếu dùng để bơm nước tầng hầm, kênh, hố nước...

3.3.4.5

Pump, submersible

An electrically operated pump, designed to operate under-water, primarily used for pumping out basements, ducts, sumps, etc.

3.3.4.6	**3.3.4.6**
Máy bơm tay	**Stirrup pump**
Máy bơm điều khiển bằng tay tác dụng kép có vòi ngắn và vòi phun.	Portable, hand-operated, double-action pump with a short hose and nozzle.
3.3.4.7	**3.3.4.7**
Bộ lọc hút	**Suction filter**
Xem lưới lọc (3.3.4.8).	See suction screen (3.3.4.8)
3.3.4.8	**3.3.4.8**
Lưới lọc	**Suction screen**
Lưới lọc được lắp ở đầu vào máy bơm như một sự đề phòng bổ sung để ngăn các mảnh vụn lọt vào máy bơm.	Filter fitted to the inlet of a pump as an additional precaution against debris entering the pump.
3.3.4.9	**3.3.4.9**
Máy bơm, xe moóc	**Trailer pump**
Máy bơm và động cơ điện gắn chặt vào xe moóc.	Self-contained pump and power unit mounted on a wheeled trailer
3.3.5 Đường ống chữa cháy	**3.3.5 Hoses**
3.3.5.1	**3.3.5.1**
Tang cuộn ống	**Booster reel**
Xem tang cuộn ống của đội chữa cháy (3.3.5.12).	See hose reel, fire brigade (3.3.5.12)
3.3.5.2	**3.3.5.2**
Sự tổn thất do ma sát	**Friction loss**
Sự tổn thất áp lực trong ống chữa cháy do ma sát giữa chất lỏng chảy và thành bên trong của ống.	Pressure loss in a hose line due to friction between the flowing liquid and the internal walls of the hose
3.3.5.3	**3.3.5.3**
Đai quấn ống	**Hose bandage**
Đoạn vải bạt được tạo hình giống như đai, dùng bọc tạm thời chỗ rò dọc trên thân ống có áp.	Length of canvas, shaped like a bandage, used to temporarily stem a minor leak in a length of pressurized hose.
3.3.5.4	**3.3.5.4**
Đai kẹp ống bằng kim loại	**Hose bandage, metal**
Đai kẹp được dùng để kẹp tạm thời chỗ rò dọc	Clamp-like piece of equipment used to temporarily

trên thân ống có áp (xem đai quấn ống 3.3.5.3).

stem a minor leak in a length of pressurized hose. See also hose bandage (3.3.5.3)

3.3.5.5

Dụng cụ giữ ống

Móc kim loại có phụ kiện và có dây đai da trên đỉnh để giữ cho ống được an toàn ở vị trí và không cần có người giữ.

3.3.5.5

Hose branch holder

Metal spike with a fitting and with leather strap at the top used to permit charged hose and branch to be secured in position and left unattended.

3.3.5.6

Trụ đỡ ống

Xem bệ đỡ ống (3.3.5.9).

3.3.5.6

Hose bridge

See hose ramps (3.3.5.9)

3.3.5.7

Dụng cụ vặn đai ốc nối ống

Dụng cụ dùng để xiết chặt hay nới lỏng các đầu nối của ống chữa cháy.

3.3.5.7

Hose coupling spanner

Tool for tightening or loosening hose couplings.

3.3.5.8

Dụng cụ xiết đai ốc đầu nối

Xem dụng cụ vặn đai ốc nối ống (3.3.5.7).

3.3.5.8

Hose coupling wrench

See hose coupling spanner (3.3.5.7)

3.3.5.9

Bệ đỡ ống

Bệ có hai dốc nghiêng có rãnh đặt ống chữa cháy để đề phòng hư hỏng khi đặt ngang qua đường có nhiều xe cộ chạy qua.

3.3.5.9

Hose ramps

Small double ramps with channel in which hose is laid to prevent damage when laid across a busy road

3.3.5.10

Ống phân phối nước

Ống dẫn nước có áp, thường ở phía ống đẩy của máy bơm.

3.3.5.10

Hose, delivery

Hose used to pass water under pressure, usually on the delivery side of a pump.

3.3.5.11

Ống hút nước - hose, suction

Ống áp lực bên ngoài và được bố trí giữa nguồn cung cấp nước và máy bơm.

3.3.5.11

Hose, suction

Hose designed to resist external pressure and used exclusively between the water supply and a pump.

3.3.5.12

Tang cuộn ống của đội chữa cháy

Tang cuộn có đường kính nhỏ, không có giá đỡ lắp trên thiết bị chữa cháy và được nối vào ống nhánh/vòi phun ở cuối ống phân phối nước.

3.3.5.12

Hose reel, fire brigade

Spool of small diameter non-mounted on a fire appliance and fitted with a branch/ nozzle at the delivery end.

3.3.5.13

Tang cuộn vòi xách tay

Tang cuộn nhỏ gồm các đoạn ống đường kính nhỏ nối vào nhau có khả năng rải nhanh bằng tay.

3.3.5.13

Hose reel, portable

Small spool of connected lengths of small diameter delivery hose capable of being rapidly laid out manually.

3.3.5.14

Tang cuộn vòi đặt trên bánh xe

Tang cuộn lớn gồm các đoạn ống nối vào nhau, được lắp trên bánh xe và có thể tháo rời khỏi thiết bị chữa cháy.

3.3.5.14

Hose reel, wheeled

Large spool of connected lengths of ordinary delivery hose mounted on wheels and which can be detached from the fire appliance

3.3.5.15

Phản lực dòng phun

Lực tác động ở hướng ngược lại với dòng nước thoát ra khỏi vòi phun.

3.3.5.15

Jet reaction

The force acting in the opposite direction to the water stream leaving the nozzle

3.3.5.16

Phản lực vòi phun

Xem phản lực dòng phun (3.3.5.15).

3.3.5.16

Nozzle reaction

See jet reaction (3.3.5.15)

3.3.6 Ống nhánh và vòi phun

3.3.6.1

Ống nhánh

Ống nối ở đầu ống phân phối của ống chữa cháy để giảm bớt đường kính của ống và bằng cách đó tăng vận tốc dòng nước ở vòi phun.

3.3.6 Branchpipes and nozzle

3.3.6.1

Branchpipe (UK term)

Fitting at the delivery and of a hose which reduces its diameter and thereby increases delivery velocity to the nozzle.

3.3.6.2

Ống nhánh điều khiển bằng tay

Xem vòi phun điều khiển bằng tay (3.3.6.3).

3.3.6.2

Hand-controlled branch

See hand-controlled nozzle (3.3.6.3).

3.3.6.3

Vòi phun điều khiển bằng tay

Vòi phun hoặc ống nhánh điều khiển bằng tay, ngăn dòng phun, bằng cách thay đổi hình dáng và kích cỡ của dòng phun, hoặc bằng cách thay đổi đặc tính của chúng, (ví dụ: biến thành bụi nước).

3.3.6.3

Hand-controlled nozzle

Nozzle or branchpipe that is capable of hand control, by shutting off the jet, by altering its shape or size, or by changing its character, e.g. into a spray.

3.3.6.4

Tang cuộn ống

Xem tang cuộn ống có vòi phun (3.3.6.5).

3.3.6.4

Hose reel branch

See hose reel nozzle (3.3.6.5)

3.3.6.5

Tang cuộn ống có vòi phun - hose reel nozzle

Vòi phun hoặc ống nhánh được gắn vào đầu tang cuộn ống.

3.3.6.5

Hose reel nozzle

Nozzle or branch fitted to the delivery end of a hose reel

3.3.6.6

Thiết bị điều khiển dòng chảy

Xem lăng phun (3.3.6.7).

3.3.6.6

Master stream device

See monitor (3.3.6.7)

3.3.6.7

Lăng phun

Loại thiết bị đặc biệt của ống nhánh hoặc vòi phun di động hoặc cố định chuyển dịch bên và thẳng đứng, được dùng để phân phối một lượng lớn nước hoặc bọt vào đám cháy.

3.3.6.7

Monitor

Special type of branchpipe or nozzle, with lateral and vertical travel, used for delivering large quantities of water or foam and either portable or fixed

3.3.6.8

Lăng phun cố định

Thiết bị phun nước được gắn cố định vào thiết bị chữa cháy; thuyền chữa cháy, tàu kéo chữa cháy; xe thang bàn xoay; mâm thủy lực hoặc gắn bên trong tòa nhà.

3.3.6.8

Monitor, fixed

Monitor which is permanently secured to a fire appliance, fire boat, fire tug, turntable ladder, hydraulic platform or building.

3.3.6.9

Lăng phun di động

Thiết bị phun nước được thiết kế để đặt trên nền đất hoặc trên xe mooc nhỏ và có thể bố trí ở bất kỳ chỗ nào ở vùng có cháy.

3.3.6.9

Monitor, portable

Monitor designed to stand on the ground or on a small trailer and which can be positioned anywhere on the fire ground.

3.3.6.10

Vòi phun

Phụ kiện lắp vào đầu ống phân phối hoặc ống nhánh để giảm kích cỡ và làm tăng vận tốc phun nước.

3.3.6.10

Nozzle

Fitting at the delivery end of a hose or branchpipe which reduces in size and thereby increases water velocity

3.3.6.11

Vòi phun tạo sương mù

Vòi phun điều khiển bằng tay (3.3.6.3), phun nước ra ở dạng phân tán tạo thành bụi nước, thường ở áp lực cao.

3.3.6.11

Water fog nozzle

Hand-controlled nozzle (see 3.3.6.3) which produces water in finely dispersed (mist) form, generally at high pressure.

3.3.7 Phụ tùng

3.3.7 Fittings

3.3.7.1

Phụ tùng nối ống

Phụ kiện dùng để nối hai hoặc nối dài hơn ống chữa cháy thành một đường ống chữa cháy.

3.3.7.1

Breeching, collecting

Fitting used to unite two or more lengths of hose into one.

3.3.7.2

Phụ tùng nối ống có điều khiển

Phụ kiện dùng để chia tách hoặc đấu nối được gắn với van điều khiển để hướng dòng chảy đến hoặc chảy đi hoặc ở cả hai đầu ra.

3.3.7.2

Breeching, controlled

Dividing or collecting breeching fitted with a control valve to direct flow to or from either or both outlets.

3.3.7.3

Phụ tùng dùng để chia tách ống

Phụ kiện được dùng để tách một đường ống chữa cháy thành hai hoặc nhiều đường ống chữa cháy.

3.3.7.3

Breeching, dividing

Fitting used to divide one line of hose into two or more.

3.3.7.4

Phụ tùng nối ba nhánh

Xem phụ tùng nối ống có điều khiển (3.3.7.2).

3.3.7.4

Coupling, gated wye

See breeching, controlled (3.3.7.2)

3.3.7.5

Phụ tùng nối ống

Xem phụ tùng nối ống (3.3.7.1)

3.3.7.5

Coupling, Siamese

See breeching, collecting (3.3.7.1)

3.3.7.6

Phụ tùng nối chuyển tiếp - hose adaptor

Phụ kiện dùng để nối các đoạn ống có các đầu nối

3.3.7.6

Hose adaptor

Fitting used for connecting lengths of hose which

khác nhau.

3.3.7.7

Phụ tùng nối ốngchữa cháy

Phụ kiện dùng để nối hai đoạn ống chữa cháy lại với nhau hoặc để nối thiết bị khác với ống chữa cháy.

3.3.7.8

Bộ lọc ống hút

Bộ lọc nối với đầu ống hút để ngăn các mảnh vụn v.v... lọt vào máy bơm. Xem lưới lọc (3.3.4.8).

3.3.8 Bọt và thiết bị tạo bọt

3.3.8.1

Chất tạo bọt đậm đặc chịu cồn

Chất tạo bọt đậm đặc sử dụng để dập các đám cháy của nhiên liệu dễ tan trong nước (chất lỏng có cực) và các đám cháy của các nhiên liệu khác có khả năng phá hủy bọt chữa cháy thông thường, xem TCVN 9310 -4 : 2012 (ISO 8421-4).

3.3.8.2

Chất tạo bọt đậm đặc tạo màng nước mỏng

Chất tạo bọt đậm đặc tạo màng nước mỏng nổi trên bề mặt của hydrocacbon trong điều kiện nhất định, xem TCVN 9310 -4 : 2012 (ISO 8421-4).

3.3.8.3

Bọt chữa cháy

Chất chữa cháy gồm khối lượng bọt được tạo từ chất lỏng bằng cơ lý hoặc hóa học, xem TCVN 9310 -4 : 2012 (ISO 8421-4).

3.3.8.4

Thiết bị tạo bọt

Xem lăng tạo bọt (3.3.8.5).

have dissimilar couplings

3.3.7.7

Hose coupling

The means used to join two lengths of hose together or to connect other equipment to a hose.

3.3.7.8

Strainer, suction hose

Filter connected to the end of a suction hose to prevent debris, etc., entering the pump. See also suction screen (3.3.4.8)

3.3.8 . Foam and foam-making devices

3.3.8.1

Acohol-resistant

Foam concentrate: Foam concentrate used of the extinction of fires involving water missible fuel (polar liquids) and other fires of fuels destructive to regular foams (see ISO 8421-4)

3.3.8.2

Aqueous film forming foam (AFFF)

Foam concentrate forming an aqueous film that floats on the surface of hydrocarbons under defined conditions (see ISO 8421-4)

3.3.8.3

Etinguishing foam

Extinguishing medium consisting of a mass of bubbles mechanically or chemically formed by a liquid (see ISO 8421-4)

3.3.8.4

Foam inductor

See foam branchpipe (3.3.8.5).

3.3.8.5

Ống tạo bọt

Ống nhánh được gắn vào đầu ra của ống chữa cháy, trong đó dung dịch bọt được thổi khí để tạo bọt thành phẩm.

3.3.8.5

Foam branchpipe

Branchpipe fitted to the end of a delivery hose, in which a foam solution is aerated to produce finished foam.

3.3.8.6

Dung dịch tạo bọt

Hỗn hợp đồng nhất của nước và chất tạo bọt đậm đặc với tỷ lệ thích hợp để tạo bọt., xem TCVN 9310 -4 : 2012 (ISO 8421-4).

3.3.8.6

Foam solution

Homogeneous mixture of water and foam concentrate in the appropriate proportion for making foam (see ISO 8421-4)

3.3.8.7

Độ nở của bọt

Tỷ lệ giữa khối tích bọt thu được và khối tích dung dịch tạo bọt đã dùng, xem TCVN 9310-4 : 2012(ISO 8421-4).

3.3.8.7

Foam, expansion ratio

Ratio of the volume of foam to the volume of foam solution from which it is made (see ISO 8421-4)

3.3.8.8

Bọt thành phẩm

Xem bọt chữa cháy (3.3.8.3).

3.3.8.8

Foam, finished

See foam, extinguishing (3.3.8.3)

3.3.8.9

Máy tạo bọt

Thiết bị được bố trí ở trên đường ống chữa cháy để sục khí vào dung dịch bọt.

3.3.8.9

Foam generator

Device positioned in a line of hose to aerate a foam solution

3.3.8.10

Thiết bị trộn bọt

Thiết bị được bố trí ở máy bơm có khả năng đưa đủ bọt vào máy bơm để cung cấp cho một hay nhiều ống nhánh.

3.3.8.10

Foam, multiple jet inductor

Device positioned at the pump, capable of including sufficient concentrate into the pump, capable of including sufficient concentrate into the pump to supply one or more foam branch pipes.

3.3.8.11

Thiết bị hút chất tạo bọt đậm đặc

Thiết bị được thiết kế để đưa chất tạo bọt đậm đặc vào dòng nước, thường được bố trí giữa máy bơm và ống đẩy, xem TCVN 9310 -4 : 2012 (ISO 8421-4).

3.3.8.11

In-line foam concentrate inducer

Equipment designed to induce foam concentrate into a water stream, usually positioned between the pump and the branch pipe (see ISO 8421-4).

3.3.8.12

Chất lỏng có cực

Xem chất tạo bọt đậm đặc chịu cồn (3.3.8.1).

3.3.8.12

Polar liquid

See alcohol-resistant foam concentrate (3.3.8.1)

3.3.9 Thang

3.3.9 Ladders

3.3.9.1

Thang vươn dài

Thang nhiều đoạn, thường được kéo dài ra bằng dây thừng.

3.3.9.1

Ladder, extension

Multi-section ladder, usually extended by means of a line

3.3.9.2

Thang gấp

Xem thang dạng cột (3.3.9.4)

3.3.9.2

Ladder, folding

See ladder, pole (3.3.9.4)

3.3.9.3

Thang móc

Thang ngắn, có bộ đồ gá gắn ở đầu để móc vào bậu cửa sổ, lan can hoặc các gờ khác để leo lên nhà.

3.3.9.3

Ladder, hook

Short ladder, fitted at its head with an arrangement to hook it over a window sill, parapet or other ledge, for the purpose of scaling a building.

3.3.9.4

Thang dạng cột

Thang có bậc gắn vào các thanh đứng liên kết khớp với nhau sao cho các thanh đứng có thể gập lại vào nhau.

3.3.9.4

Ladder, pole

Ladder with rounds hinged to the strings in such a way that the two strings can be folded together.

3.3.9.5

Thang lên mái

Kiểu thang móc, dùng để leo lên mái.

3.3.9.5

Ladder, roof

Ladder, similar in design to a hook ladder, used for scaling roofs.

3.3.9.6

Thang dây

Thang có dây chão và bậc thang bằng gỗ hoặc kim loại nhẹ.

3.3.9.6

Ladder, rope

Hanging ladder with two rope strings and rounds of wood or light metal.

3.3.9.7

Bậc thang

Các kết cấu nằm ngang của thang, thường được

3.3.9.7

Ladder, round

The horizontal components of a ladder, commonly

hiểu là bậc thang.

known as rungs.

3.3.9.8

Thang leo

Thang gồm nhiều đoạn, được gắn với móc kim loại thành một chuỗi khi đó một vài đoạn được ghép vào nhau và được buộc bằng dây, sao cho chúng có thể được nâng lên hay hạ xuống ở những chỗ hẹp.

3.3.9.8

Ladder, scaling

Tapering sectional ladder, fitted with metal brackets on the strings, such that when several are joined together and roped they can be raised or lowered in restricted circumstances.

3.3.9.9

Thang ngắn

Thang có hai đoạn có thể kéo dài (bằng cách trượt).

3.3.9.9

Ladder, short

Two –section ladder extended.

3.3.9.10

Thanh đứng thang

Các kết cấu thẳng đứng của thang dùng để đỡ bậc thang (3.3.9.7).

3.3.9.10

Ladder, string

The vertical components of a ladder, which support the rounds (see 3.3.9.7)

3.3.10 Thiết bị cứu nạn

3.3.10 Rescue equipment

3.3.10.1

Túi khí nén

Túi cao su được gia cố để khi được bơm khí nén, sẽ phồng lên để nâng hoặc di chuyển vật nặng.

3.3.10.1

Air bag

Rubber-coated reinforced bag which, when inflated by compressed air, expands to lift or move heavy objects

3.3.10.2

Công cụ cắt dùng khí nén

Dụng cụ được vận hành bằng khí nén có bộ gá lắp thích hợp được dùng để cắt kim loại.

3.3.10.2

Air chisel

Compressed air operated tool with assorted cutting attachments used to cut metal.

3.3.10.3

Cưa dùng khí nén

Cưa được vận hành bằng khí nén.

3.3.10.3

Air saw

Saw operated by compressed air.

3.3.10.4

Tời nâng

Xem tời tay (3.3.10.15).

3.3.10.4

Com-a-long

See winch, hand-operated (3.3.10.15)

3.3.10.5

Búa điện

Dụng cụ chịu tải nặng được vận hành bằng điện sử dụng và thao tác tương tự như máy khoan bằng khí nén (3.3.10.11).

3.3.10.5

Electric hammer

Heavy duty electrically operated tool similar in use and operation to a pneumatic drill (see 3.3.10.11)

3.3.10.6

Búa thủy lực

Dụng cụ hoặc tổ hợp các dụng cụ được vận hành bằng thủy lực, làm việc như một búa pittông và có khả năng gạt vật thể sang một bên hoặc nâng vật thể.

3.3.10.6

Hydraulic ram

Hydraulically operated tool, or combination of tools, using the ram principle and capable of spreading objects apart or lifting.

3.3.10.7

Máy cắt thủy lực

Dụng cụ được vận hành bằng thủy lực, dùng nguyên lý cắt dùng để cắt kim loại, nhựa...

3.3.10.7

Hydraulic cutters

Hydraulically operated tool, using the scissor principle, and capable of cutting metal, plastics, etc.

3.3.10.8

Máy đẩy thủy lực

Dụng cụ được vận hành bằng thủy lực, có khả năng đẩy, nâng và kéo các tấm kim loại và khối xây để giải thoát nạn nhân bị sập.

3.3.10.8

Hydraulic spreader

Hydraulically operated tool capable of spreading, lifting and pulling metal and masonry to facilitate the release of trapped victims.

3.3.10.9

Búa đập

Xem máy khoan bằng khí nén (3.3.10.11).

3.3.10.9

Jack hammer

See pneumatic drill (3.3.10.11)

3.3.10.10

Kích nâng

Dụng cụ vận hành theo nguyên lí pittông hoặc cắt, chủ yếu được dùng để nâng vật thể nặng theo hướng thẳng đứng.

3.3.10.10

Lifting jack

Tool, operating on either the piston or scissors principle, principle, primarily used for raising heavy objects in a vertical direction.

3.3.10.11

Máy khoan bằng khí nén

Dụng cụ chịu tải nặng vận hành như búa khí nén có bộ gá lắp dùng để cắt, phá bê tông, khối xây...

3.3.10.11

Pneumatic drill

Heavy duty compressed air operated hammer action tool, with interchangeable cutting attachments, used for breaking concrete, masonry, etc.

3.3.10.12

Rìu cứu nạn

Dụng cụ đa năng chuyên dụng, dùng để chọc thủng, cắt và bẩy kim loại hoặc đập vỡ và tháo dỡ kính.

3.3.10.12

Rescue axe

Specially designed multi-purpose tool used for piercing, cutting and prying metal or breaking and removing glass.

3.3.10.13

Thiết bị hồi sức

Máy cung cấp ôxy để làm hô hấp nhân tạo.

3.3.10.13

Resuscitation equipment

Apparatus for supplying oxygen, for artificial respiration and aspiration

3.3.10.14

Máy dò âm thanh

Thiết bị nhạy cảm với âm thanh dùng để xác định vị trí nạn nhân đang bị mắc kẹt.

3.3.10.14

Sound detectors

Sound sensitive device used to locate trapped casualties.

3.3.10.15

Tời (kích) tay

Tời (kích) thao tác bằng tay có khả năng điều chỉnh chính xác, được dùng trong tình huống cứu nạn như nắn chỉnh lại bánh lái, ghế ngồi xe ôtô hoặc tạo ổn định xe.

3.3.10.15

Winch, hand-operated

Manually operated winch, capable of very fine adjustment, used in rescue situations such as realignment of steering wheels, car seats or stabilizing a vehicle.

3.3.10.16

Tời (kích) cơ khí

Tời (kích) bằng máy, chạy bằng động cơ hay điện. Xem tời (kích) tay (3.3.10.15).

3.3.10.16

Winch, mechanical

Power-operated winch driven by the road engine or electrically. See also, winch, hand-operated (3.3.10.15)

3.3.11 Các trang thiết bị khác

3.3.11.1

Cào dỡ trần (câu liêm)

Dụng cụ gồm một thanh có mấu bằng kim loại vuông góc, chủ yếu dùng để dỡ trần xuống... để tiếp cận vật đang cháy.

3.3.11 Miscellaneous

3.3.11.1

Ceiling hook

Tool consisting of a pole, having a metal point with a spur at right angles, mainly used to pull down ceilings, etc.. to gain access to burning materials.

3.3.11.2

Thiết bị chiếu sáng sự cố

Thiết bị chiếu sáng hoặc xách tay hoặc gắn cố định vào thiết bị chữa cháy được dùng để chiếu

3.3.11.2

Incident lighting

Flood lighting, either portable or fixed to a fire appliance, used to illuminate fire brigade

sáng cho đội chữa cháy thao tác.

operations.

3.3.11.3

Sào chữa cháy

Dụng cụ dùng để dập tắt lửa, chủ yếu ở nơi bụi rậm hoặc ruộng đồng.

3.3.11.3

Fire beater

An implement used for manually beating out fires, chiefly in bushland or crops.

3.3.11.4

Chăn chữa cháy

Chăn chuyên dụng để dập tắt đám cháy nhỏ.

3.3.11.4

Fire blanket

Blanket specifically designed to be used for smothering small fires.

3.3.11.5

Bão lửa

Một luồng không khí rất mạnh với vận tốc cực lớn có vật cháy bay theo do đám cháy lớn tạo ra.

3.3.11.5

Fire storm

Air stream of enormous power and velocity with flying brands created by a conflagration.

3.3.11.6

Dây kéo

Xem dây thừng (3.3.11.11).

3.3.11.6

Halyard

See line (3.3.11.11)

3.3.11.7

Đệm nhảy

Tấm đệm bơm phồng được dùng để giảm va chạm khi có người nhảy từ trên cao xuống.

3.3.11.7

Jumping cushion

Inflatable mattress used to break the fall of a person jumping from a height.

3.3.11.8

Tấm đỡ

Tấm được các nhân viên chữa cháy dùng để hứng hoặc giảm va chạm khi có người nhảy từ trên cao xuống.

3.3.11.8

Jumping sheet

Sheet held by fire fighters to catch or break the fall of a person jumping from a height.

3.3.11.9

Lưới cứu nạn

Xem tấm đỡ (3.3.11.8).

3.3.11.9

Life net

See jumping sheet (3.3.11.8)

3.3.11.10

Súng cứu nạn

Xem dây pháo sáng (3.3.11.13).

3.3.11.10

Life gun

See line, rocket (3.3.11.13).

3.3.11.11

Dây thừng

Loại dây mà nhân viên chữa cháy dùng.

3.3.11.12

Dây cứu nạn

Loại dây được thiết kế có các đặc tính đặc biệt để hỗ trợ việc cứu nạn trên không.

3.3.11.13

Dây pháo sáng

Dây gắn vào đuôi quả pháo sáng dùng để phóng qua một hẻm sâu hay một con sông...

3.3.11.14

Cào chữa cháy

Xem cào dỡ trần (3.3.11.1).

3.3.11.15

Hỏa kế

Thiết bị cảm biến được dùng để đo nhiệt độ bên trong phòng hoặc vùng cháy.

3.3.11.16

Điểm cháy

Vị trí chính của vùng có cháy.

3.3.11.17

Thiết bị đẩy khói

Xem thiết bị hút khói (3.3.11.18).

3.3.11.18

Thiết bị hút khói

Thiết bị xách tay có phương tiện cơ khí để đưa khói ra khỏi nhà hoặc công trình xây dựng khác.

3.3.11.19

Camera ảnh nhiệt

Thiết bị xách tay để dò bức xạ hồng ngoại và hiển

3.3.11.11

Line

Any length of rope used by a fire fighter.

3.3.11.12

Line, rescue

Special line incorporating features designed to assist rescue with an aerial appliance.

3.3.11.13

Line, rocket

Light line attached to a rocket, designed to project the line across a chasm or river, etc.

3.3.11.14

Pike pole

See ceiling hook (3.3.11.1)

3.3.11.15

Pyrometer

Sensing device used to measure temperatures within a burning room or area.

3.3.11.16

Seat of fire

The location of the main body of a fire

3.3.11.17

Smoke ejector

See smoke extractor (3.3.11.18)

3.3.11.18

Smoke extractor

Portable equipment which provides a mechanical means of removing smoke from a building or other structure involved in fire.

3.3.11.19

Thermal imaging camera

Portable device which detects infra-red radiation

thị nó như một hình ảnh nhiệt trên ống catôt.

and displays it as a thermal image on a cathode ray tube.

3.3.11.20

Thiết bị cắt bằng ngọn lửa

Thiết bị dùng ôxy để tạo nhiệt độ cao dùng để cắt kim loại hoặc bêtông.

3.3.11.20

Thermic lance

Device using oxygen to achieve high temperature for cutting metal or concrete.

3.4 Cấp nước

3.4 Water supply

3.4.1

Đường ống hút nước cố định

Đường ống cố định nối với bộ hút lọc và thiết bị của đội chữa cháy tại nguồn cấp nước ổn định.

3.4.1

Fixed suction installation

Fixed pipe incorporating a suction strainer and fire brigade installation located at a static water supply.

3.4.2

Trụ nước chữa cháy

Van lắp cố định với đường ống chính cấp nước để nối với thiết bị của đội chữa cháy đảm bảo cấp nước liên tục.

3.4.2

Hydrant

Valve fitted to a water main which enables fire brigade equipment to be connected and thus obtain a continuous supply of water.

3.4.3

Trụ nước chữa cháy đặt ngầm

Trụ nước chữa cháy được lắp các thiết bị vận hành nằm dưới tấm đậy hay đĩa đậy ở ngang mặt đất và được nối cố định với đường ống chính cấp nước có áp để sử dụng khi chữa cháy, xem TCVN 9310 -4 : 2012.

3.4.3

Hydrant, ground

Hydrant fitted with its operating means beneath a cover or plate at ground level, and permanently connected to a pressurized distribution main for use in fire fighting (see ISO 8421-4)

3.4.4

Trụ nước chữa cháy đặt nổi

Trụ nước chữa cháy gồm một hoặc một vài đầu nối ra đặt cao hơn mặt đất và được nối cố định với đường ống chính cấp nước có áp để sử dụng khi chữa cháy, xem TCVN 9310 -4 : 2012 (ISO 8421-4).

3.4.4

Hydrant, pillar

Hydrant comprising one or more outlet connections projecting above ground level and permanently connected to a pressurized distribution main for use in fire fighting (see ISO 8421-4)

3.4.5

Cột lấy nước chữa cháy

Một bộ phận của thiết bị được dùng để kéo dài đầu ra của trụ nước chữa cháy đặt ngầm để cao hơn mặt đất.

3.4.5

Hydrant, stand pipe

Piece of equipment used to extend the outlet of a ground hydrant to above the ground

3.4.6

Nguồn cấp nước ngoài trời

Xem nguồn cấp nước ổn định (3.4.7).

3.4.7

Nguồn cấp nước ổn định

Nguồn nước có khả năng đảm bảo khối lượng nước lớn cho các mục đích chữa cháy.

3.5 Các phương tiện chữa cháy trong nhà

3.5.1

Ống đứng cấp nước

Đường ống đứng, tương tự như ống đứng cấp nước lên cao (xem 3.5.9) nhưng được lắp đặt trong tòa nhà có các tầng hầm ở các cao độ khác nhau để cấp nước chữa cháy.

3.5.2

Thang của nhân viên chữa cháy

Xem thang máy chữa cháy (3.5.3).

3.5.3

Thang máy chữa cháy

Thang máy ở bên trong tòa nhà có kết cấu bảo vệ đặc biệt hoặc ở mặt trước nhà với các thiết bị, nguồn cung cấp điện và thiết bị điều khiển dành riêng cho đội chữa cháy sử dụng trong tình trạng khẩn cấp (xem ISO 8421-2).

3.5.4

Lối vào chữa cháy

Lối tiếp cận để người và thiết bị chữa cháy đến gần hoặc vào trong tòa nhà, công trình (xem ISO 8421-2).

3.5.5

Hành lang phục vụ chữa cháy

Hành lang thông thoáng được bảo vệ chống cháy thích hợp trong đó có thang máy của đội chữa

3.4.6

Open water

See static water supply (3.4.7)

3.4.7

Static water supply

Water source capable of providing a large volume of water for fire brigade purposes.

3.5 Building facilities

3.5.1

Falling main

Vertical pipe, similar to a rising main (see 3.5.9) but installed in building with multi-level basements for the supply of water for fire-fighting

3.5.2

Fire fighters' elevator

See fire lift (8.5.3.)

3.5.3

Fire lift (elevator, USA)

Lift or elevator either within a building with especially protected structural enclosure, or on the facade of a building and with machinery, power supplies and controls which can be switched for exclusive use by the fire brigade during an emergency (see ISO 8421-2)

3.5.4

Fire-fighting access

Approach facilities provided to enable the fire service personnel and equipment to gain access to or within the premises (see ISO 8421-2)

3.5.5

Fire-fighting access lobby

Ventilated lobby having an adequate degree of fire protection into which a fire-fighters' lift and dry-wet

cháy và các đường ống dẫn khô - ướt.

3.5.6

Cầu thang chữa cháy

Cầu thang được bảo vệ chống cháy (3.5.8) chuyên dùng cho đội chữa cháy để tiếp cận với tòa nhà và hành lang phục vụ chữa cháy (xem ISO 8421-2).

3.5.7

Công tắc ngắt điện khi có cháy

Công tác ngắt điện được gắn bên ngoài tòa nhà để đảm bảo cho phép nhân viên chữa cháy cắt nguồn khỏi các thiết bị điện.

CHÚ THÍCH: Ví dụ như các đèn ống tín hiệu phát quang gắn ở mặt trước tòa nhà.

3.5.8

Cầu thang được bảo vệ chống cháy

Cầu thang ở bên trong hoặc ngoài nhà có biện pháp bảo vệ chống cháy thích hợp và tạo nên bộ phận thoát theo phương đứng của một tuyến thoát nạn được bảo vệ (xem ISO 8421-2).

3.5.9

Ống đứng cấp nước

Đường ống đứng được lắp ở nhà cao tầng để cấp nước chữa cháy.

3.5.10

Ống đứng, khô

Đường ống cứng được lắp cố định bên trong tòa nhà và dùng để nối với đường ống chữa cháy để cấp nước chữa cháy tại thời điểm sử dụng xem TCVN 9310--4 : 2012 (ISO 8421-4).

3.5.11

Ống đứng, ướt

Đường ống cứng được lắp cố định bên trong tòa nhà và được nối với nguồn cấp nước để cấp nước cho các vòi phun (xem TCVN 9310 -4 : 2012) (ISO 8421-4).

riding mains discharge.

3.5.6

Stairway, fire-fighting

Protected stairway (see 3.5.7) designed for use by the fire brigade to obtain access to a building for fire-fighting purposes and which may be provided with fire-fighting access lobbies (see ISO 8421-2)

3.5.7

Fireman's switch

Switch fitted externally to a building to enable fire fighters to isolate electrical apparatus.

Note: For example, luminuous discharge tube signs on the face of the building

3.5.8

Protected stairway

Stairway inside or outside a building having an adequate degree of fire protection and forming the vertical component of a protected escape route (see ISO 8421-2)

3.5.9

Rising main

Vertical pipe installed in high buildings for the supply of water for fire fighting.

3.5.10

Rising main, dry

Fixed and rigid pipe installed permanently in a building and intended for connection of fire brigade hoses, in order to be charged at the moment of use (see ISO 8421-4)

3.5.11

Rising main, wet

Fixed and rigid pipe, installed permanently in a building and which is connected to a water supply for the supply of water to the fire brigade nozzles (see ISO 8421-4)

3.5.12

Cửa thoát khói

Các tấm nằm trên tường hoặc sàn nhà có thể dễ dàng đập vỡ để thoát khói và khí nóng từ tòa nhà đang cháy ra ngoài.

3.5.12

Smoke outlets

Readily breakable panels in walls or floors which may be broken to release smoke and hot gases from a building involved in fire.

3.5.13

Quạt thông khói

Quạt được lắp cố định điều khiển bằng tay hoặc tự động, được sử dụng để đẩy khói và khí nóng ra khỏi tòa nhà đang cháy.

3.5.13

Smoke ventilators

Manually or automatically fixed controlled ventilators which can be operated to release smoke and hot gases from a building involved in fire,

3.5.14

Ống đứng cấp nước

Xem ống đứng cấp nước (3.5.9).

3.5.14

Stand pipe (North American term)

See rising main (3.5.9)